

BẢN THÔNG TIN AN TOÀN

CALCIUM CHLORIDE LIQUID

Ngày Sửa Đổi: 21-Thg11-2017

Số Hiệu Bản Sửa Đổi: 21

1. Lai lịch Chất/Chế Phẩm và Công Ty/Đơn Vị Đảm Nhiệm

1.1. Định Danh Sản Phẩm

Tên Sản Phẩm: CALCIUM CHLORIDE LIQUID
Từ đồng nghĩa: Không có
Họ Hóa Chất: Muối Vô Cơ
Mã sản phẩm: HM000143

1.2 Công dụng đề nghị của hóa chất và các giới hạn sử dụng

Ứng dụng: Nước muối
Các công dụng được khuyến
nên tránh: Không có thông tin

1.3 Tên Nhà Sản Xuất và Chi Tiết Liên Hệ

Nhà sản xuất/Nhà cung cấp
Halliburton Energy Services
Tầng 11, Trung tâm Tài chính Bảo Việt
Số 233 Đồng Khởi
Bến Nghé, Quận 1
Hồ Chí Minh
Việt Nam
Điện thoại: 84 8 35 287 600

Nơi Soạn Thảo

Hỗ Trợ về Hóa Chất
Điện thoại: 1-281-871-6107
e-mail: fdunexchem@halliburton.com

1.4. Số điện thoại khẩn cấp

Số Điện Thoại Khẩn Cấp
1-760-476-3959
Mã Truy Cập Đường Dây Phản Hồi Sự Cố Toàn Cầu : 334305
Số Liên Lạc: 14012

2. Nhận Diện Hiểm Họa

Phân loại chất hoặc hỗn hợp

Ăn mòn/kích ứng da	Nhóm 3 - H316
Tổn Thương/Kích Ứng Mắt Nghiêm Trọng	Nhóm 2A - H319

Các thành phần của nhãn

Hazard Pictograms



Từ Cảnh Báo: Cảnh báo

Tiêu ngữ hiểm họa H316 - Gây kích ứng nhẹ cho da
H319 - Gây kích ứng mắt nghiêm trọng

Tiêu Ngữ Đề Phòng

Phòng ngừa P264 - Rửa mặt, tay và mọi phần da bị tiếp xúc cẩn thận sau khi thao tác
P280 - Sử dụng găng tay bảo hộ/quần áo bảo hộ/phương tiện bảo vệ mắt/mặt
Ứng phó P305 + P351 + P338 - NẾU BỊ VẮNG VÀO MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong nhiều phút. Tháo kính tiếp xúc ra, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa
P337 + P313 - Nếu tiếp tục bị kích ứng mắt: Tìm bác sĩ hướng dẫn/chăm sóc
P302 + P352 - KHI BỊ DÍNH VÀO DA: Rửa bằng nhiều xà phòng và nước
P332 + P313 - Nếu bị kích ứng da: Tìm bác sĩ hướng dẫn/chăm sóc
Bảo quản Không có
Thải bỏ Không có

Chứa

Chất

Canxi clorua

Số CAS

10043-52-4

Các hiểm họa khác không dẫn đến phải phân loại

Hỗn hợp này không chứa bất cứ chất nào được xem là bền, tích tụ sinh học hoặc độc (PBT)

Hỗn hợp này không chứa chất được xem là rất bền hay rất tích tụ sinh học (vPvB)

3. Thành phần cấu tạo/thông tin về thành phần

Phân loại: Hỗn hợp

Chất	Số CAS	PHẦN TRĂM (w/w)	Phân loại theo GHS - Việt Nam
Canxi clorua	10043-52-4	30 - 60%	Acute Tox. 5 (H303) Skin Irrit. 3 (H316) Eye Irrit. 2A (H319)

4. Các Biện Pháp Sơ Cứu

4.1. Mô tả các biện pháp sơ cứu

Hít phải

Nếu hít phải, rời khỏi nơi đó đến chỗ không khí trong lành. Chăm sóc y tế nếu kích thích đường hô hấp phát triển hoặc nếu hơi thở trở nên khó khăn.

Mắt

Trong trường hợp có phơi nhiễm, hoặc nghi ngờ phơi nhiễm, rửa mắt ngay với nhiều nước trong ít nhất 15 phút và tìm hỗ trợ y tế ngay lập tức sau khi xong.

Da

Rửa da bằng lượng nước thật nhiều. Nếu vẫn còn khó chịu, hãy tìm hỗ trợ y tế.

Ăn phải

KHÔNG được gây nôn mửa. Không cho uống gì cả. Tìm sự trợ giúp y tế ngay lập tức.

4.2 Các triệu chứng và tác dụng quan trọng nhất, cả cấp tính và chậm xuất hiện

Gây kích ứng mắt Gây kích ứng nhẹ cho da

4.3. Dấu hiệu cần thiết phải được bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và điều trị đặc biệt

Bác Sĩ Cần Lưu Ý

Điều trị triệu chứng

5. Các biện pháp chữa cháy

5.1. Chất chữa cháy

Chất Chữa Cháy Phù Hợp

All standard fire fighting media

Chất chữa cháy không được sử dụng vì lý do an toàn

Chưa được biết

5.2 Các hiểm họa đặc biệt phát sinh từ chất hoặc hỗn hợp

Hiểm họa tiếp xúc đặc biệt khi gặp cháy

Không áp dụng

5.3 Trang bị bảo hộ đặc biệt cho nhân viên chữa cháy

Trang bị bảo hộ đặc biệt cho nhân viên chữa cháy

Yêu cầu nhân viên chữa cháy phải có quần áo bảo hộ kín và thiết bị thở có bình khí đã được phê duyệt.

6. Các biện pháp xử lý rò rỉ bất ngờ

6.1. Các biện pháp đề phòng cho người, trang bị bảo hộ và quy trình xử lý khẩn cấp

Sử dụng thiết bị bảo hộ thích hợp. Tránh tiếp xúc với da, mắt và quần áo. Tránh hít phải hơi sương hóa chất. Bảo đảm thông khí đầy đủ

See Section 8 for additional information

6.2. Các biện pháp đề phòng cho môi trường

Ngăn không cho vào cống rãnh, đường dẫn nước hoặc những nơi thấp.

6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch

Tách riêng phần tràn và chặn rò rỉ ở điểm an toàn. Ngăn phần tràn bằng cát hoặc các vật liệu trơ khác. Múc lên và bỏ.

7. Thao tác và bảo quản

7.1. Các biện pháp đề phòng cho thao tác an toàn

Phòng Ngừa Khi Xử Lý

Sử dụng thiết bị bảo hộ thích hợp. Tránh để tiếp xúc với mắt, da và quần áo. Tránh hít phải hơi sương hóa chất. Bảo đảm thông khí đầy đủ Rửa tay sau khi sử dụng. Giặt đồ nhiễm độc trước khi mặc lại.

Các Biện Pháp Vệ Sinh

Thao tác theo tiêu chuẩn thực hiện tốt vệ sinh và an toàn

7.2. Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi tính chất tương kỵ

Thông tin lưu trữ

Lưu trữ trong một khu vực thông thoáng mát. Đóng kín dụng cụ đựng khi không sử dụng

8. Kiểm Soát Tiếp Xúc/Bảo Vệ Cá Nhân

8.1 Giới Hạn Tiếp Xúc Nghề Nghiệp

8.2 Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp

Các Biện Pháp Kiểm Soát Kỹ Thuật Sử dụng ở nơi thoáng khí.

Thuật

8.3 Các biện pháp bảo vệ cá nhân, như trang bị bảo hộ cá nhân

Trang Bị Bảo Hộ Cá Nhân	Nếu các biện pháp kỹ thuật và công việc thực tế không thể ngăn phơi nhiễm quá mức, việc lựa chọn và sử dụng hợp lý các thiết bị bảo hộ cá nhân nên quyết định bởi một chuyên gia vệ sinh công nghiệp hoặc người khác có đủ trình độ chuyên môn, dựa trên ứng dụng cụ thể của sản phẩm này.
Bảo Vệ Đường Hô Hấp	Nếu các biện pháp kỹ thuật và thực tế công việc không thể giữ sự phơi nhiễm dưới giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp hoặc nếu không biết có phơi nhiễm hay không, hãy mang mặt nạ được NIOSH chứng nhận, Tiêu Chuẩn Châu Âu En 149, AS/NZS 1715:2009, hoặc một sản phẩm tương tự khi sử dụng sản phẩm này. Nên để chuyên gia Vệ Sinh Công Nghiệp hoặc người có chuyên môn lựa chọn và hướng dẫn về việc sử dụng tất cả các thiết bị bảo hộ cá nhân, gồm cả mặt nạ phòng độc.
Bảo Vệ Tay	Sử dụng găng tay phù hợp với các hóa chất có trong sản phẩm này cũng như các yếu tố môi trường khác tại nơi làm việc.
Biện Pháp Bảo Vệ Da Bảo Vệ Mắt	Mặc đồ phù hợp với môi trường làm việc. Kính chụp mắt phòng hóa chất; và cũng đeo một tấm che mặt nếu có giọt hóa chất độc hại bắn ra.
Thông tin khác	Vòi nước rửa mắt và vòi tắm an toàn phải dễ tiếp cận.

9. Các Tính Chất Vật Lý và Hóa Học

9.1. Thông tin về các tính chất lý hóa cơ bản

Trạng Thái Vật	Chất lỏng	Màu	Trong suốt
Lý:		Ngưỡng Phát Hiện Mùi:	Không có thông tin
Mùi:	Không mùi	Giá trị	
Tính chất		5.2	
Nhận Xét/ - Phương pháp		°C / 39.5 °F	
pH:		Không có dữ liệu	
Điểm Đông		Không có dữ liệu	
Điểm nóng chảy/vùng nhiệt độ nóng chảy		Không có dữ liệu	
Điểm sôi / vùng nhiệt độ sôi		Không có dữ liệu	
Điểm Chớp Cháy		Không có dữ liệu	
Khả năng cháy (rắn, khí)		Không có dữ liệu	
Giới hạn cháy trên		Không có dữ liệu	
Giới hạn cháy dưới		Không có dữ liệu	
Tốc độ bay hơi		Không có dữ liệu	
Áp Suất Hơi		Không có dữ liệu	
Tỷ Trọng Hơi		Không có dữ liệu	
Khối Lượng Riêng		1.36	
Độ Tan Trong Nước		Tan trong nước	
Độ tan trong các dung môi khác		Không có dữ liệu	
Hệ Số Phân Tách: n-octanol/nước		Không có dữ liệu	
Nhiệt Độ Tự Bốc Cháy		Không có dữ liệu	
Nhiệt Độ Phân Hủy		Không có dữ liệu	
Độ nhớt		Không có dữ liệu	
Tính Chất Nổ		Không có thông tin	
Tính Chất Oxy Hóa		Không có thông tin	

9.2. Thông tin khác

Trọng Lượng Phân Tử	58.44
Hàm lượng Chất Hữu Cơ Bay Hơi (%)	Không có dữ liệu

10. Độ Bền và Khả Năng Phản Ứng

10.1. Khả năng phản ứng

Không phải là phản ứng.

10.2. Độ bền hóa học

Bền

10.3. Khả năng gây phản ứng nguy hiểm

Sẽ Không Xảy Ra

10.4. Các điều kiện cần tránh

Không có dự đoán

10.5. Vật liệu tương kỵ

Kim loại lưỡng tính như nhôm, magie, chì, thiếc, hay kẽm.

10.6. Sản phẩm phân hủy gây nguy hiểm

Chưa được biết

11. Thông Tin Về Độc Tính**11.1 Thông tin về các đường tiếp xúc có thể gặp**

Nguyên Tắc Con Đường Phơi Nhiễm Tiếp xúc với mắt và da, hít vào.

11.2 Các triệu chứng liên quan đến đặc điểm vật lý, hóa học hay độc học**Độc Tính Cấp**

Hít phải	Có thể gây kích ứng nhẹ ở đường hô hấp.
Tiếp Xúc Với Mắt	Gây kích ứng mắt
Tiếp Xúc Với Da	Gây kích ứng nhẹ cho da
Ăn phải	Có thể gây đau bụng, nôn mửa, buồn nôn và tiêu chảy.

Tác Dụng Lâu Dài/Khả Năng gây Ung Thư Không có dữ liệu cho thấy sản phẩm hoặc các thành phần bên trong với lượng nhiều hơn 0, 1% gây nguy hiểm sức khỏe mãn tính.

11.3 Toxicity data**Dữ liệu độc tính cho các thành phần**

Chất	Số CAS	LD50 Qua miệng	LD50 Trên da	LC50 Hít phải
Canxi clorua	10043-52-4	> 1000 mg/kg (Rat) 2301 mg/kg (Rat) > 2000 mg/kg (Rat) 2240 mg/kg (Rat)	5000 mg/kg (Rabbit)	Không có dữ liệu

Chất	Số CAS	Ăn mòn/kích ứng da
Canxi clorua	10043-52-4	Gây kích ứng nhẹ cho da (Thỏ)

Chất	Số CAS	Tổn thương/kích ứng mắt nghiêm trọng
Canxi clorua	10043-52-4	Gây kích ứng mắt trung bình (Thỏ)

Chất	Số CAS	Gây Mẫn Cảm Da
Canxi clorua	10043-52-4	Không có thông tin

Chất	Số CAS	Gây Mẫn Cảm Đường Hô Hấp
Canxi clorua	10043-52-4	Không có thông tin

Chất	Số CAS	Các Tác Dụng Gây Đột Biến Gen
Canxi clorua	10043-52-4	Không thể hiện tác dụng gây đột biến gen trong các thử nghiệm trên động vật

Chất	Số CAS	Các Tác dụng gây Ung thư
Canxi clorua	10043-52-4	Không có thông tin

Chất	Số CAS	Độc tính sinh sản
Canxi clorua	10043-52-4	Động vật thử nghiệm không cho thấy bị ảnh hưởng đến khả năng sinh sản.
Chất	Số CAS	STOT - tiếp xúc một lần
Canxi clorua	10043-52-4	Độc tính không đáng kể trong các nghiên cứu trên động vật ở nồng độ cần được phân loại.
Chất	Số CAS	STOT - tiếp xúc nhiều lần
Canxi clorua	10043-52-4	Không có thông tin.
Chất	Số CAS	Hiểm họa hít phải qua miệng
Canxi clorua	10043-52-4	Không áp dụng

12. Thông Tin Về Sinh Thái

12.1. Độc tính

Các tác dụng độc đối với sinh thái

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho môi trường.

Dữ Liệu Độc Tính Hóa chất

Chất	Số CAS	Độc tính đối với Tảo	Độc tính đối với Cá	Độc tính đối với Vi sinh vật	Độc tính tới xương sống
Canxi clorua	10043-52-4	ErC50 (72h) 2900 mg/L (Pseudokirchnerella subcapitata) ErC50 (72h) 4000 mg/L (Pseudokirchnerella subcapitata)	LC50 (96h) 4630 mg/L (Pimephales promelas) LC50 (48h) >6560 mg/L (Pimephales promelas) LC50 (24h) >6660 mg/L (Pimephales promelas)	Không có thông tin	EC50 (48h) 2400 mg/L (Daphnia magna) EC50 (21d) 610 mg/L (reproduction) (Daphnia magna)

12.2. Độ bền và khả năng phân hủy

Các phương pháp xác định khả năng phân hủy sinh học không áp dụng được cho các chất vô cơ

Chất	Số CAS	Độ Bền Và Khả Năng Phân Hủy
Canxi clorua	10043-52-4	Các phương pháp xác định khả năng phân hủy sinh học không áp dụng được cho các chất vô cơ

12.3. Khả năng tích tụ sinh học

Không tích tụ sinh học.

Chất	Số CAS	Hệ số phân tán Log Pow
Canxi clorua	10043-52-4	Không có thông tin

12.4. Di Chuyển Trong Đất

Chất	Số CAS	Khả năng di chuyển
Canxi clorua	10043-52-4	Không có thông tin

12.5 Các Tác Dụng Có Hại Khác

Không có thông tin

13. Xem Xét Về Việc Thải Bỏ

13.1. Các phương pháp xử lý chất thải

Các phương pháp thải bỏ Tuân theo tất cả các quy định hiện hành của cộng đồng, quốc gia hoặc khu vực về các phương pháp quản lý chất thải.

Bao Bì Đã Bị Nhiễm Tuân thủ tất cả các quy định hiện hành của quốc gia hoặc địa phương.

14. Thông Tin Về Vận Chuyển

Thông Tin Về Vận Chuyển
Số UN

Không hạn chế

Tên Riêng Trong Vận Chuyển: Không hạn chế
Nhóm Hiểm Họa: Không áp dụng
Nhóm Đóng Gói: Không áp dụng
Các hiểm họa cho môi trường: Không áp dụng

Vận chuyển số lượng lớn theo Phụ Lục II của Hiệp Định MARPOL 73/78 và Quy Tắc IBC Không áp dụng

Các Biện Pháp Đề Phòng Đặc Biệt cho Người Dùng Không có

15. Thông tin về quy định

Hiệp Định Quốc Tế

Nghị định thư Montreal - Các chất làm suy giảm tầng ozon:	Không áp dụng
Công Ước Stockholm - Chất Ô Nhiễm Hữu Cơ Khó Phân Hủy:	Không áp dụng
Công Ước Rotterdam - Sự Chấp Thuận Trước:	Không áp dụng
Công ước Basel - Chất Thải nguy hại:	Không áp dụng

16. Thông tin khác

Thông Tin Chuẩn Bị

Nơi Soạn Thảo Hỗ Trợ về Hóa Chất
 Điện thoại: 1-281-871-6107
 e-mail: fdunexchem@halliburton.com

Ngày Sửa Đổi: 21-Thg11-2017

Lý Do Sửa Đổi Phần Bảng Dữ Liệu An Toàn (SDS) đã được cập nhật:
 2

Thông tin thêm

Để biết thêm thông tin về việc sử dụng sản phẩm này, hãy liên hệ đại diện Halliburton tại địa phương bạn.

Đối với câu hỏi về Phiếu An Toàn Hóa Chất cho sản phẩm này hoặc các sản phẩm khác của Halliburton, hãy liên hệ đơn vị Quản Lý Hóa Chất theo số 1-580-251-4335.

Giải thích hoặc chú thích các từ viết tắt sử dụng trong bản thông tin an toàn

bw – trọng lượng cơ thể
 CAS – Dịch vụ tóm tắt hóa chất
 d - ngày
 EC50 – Nồng Độ Gây Ảnh Hưởng 50%
 ErC50 – tốc độ tăng Nồng Độ Gây Ảnh Hưởng 50%
 h - giờ
 LC50 – Nồng Độ Gây Chết 50%
 LD50 – Liều Gây Chết 50%
 LL50 – Số Lượng Bị Chết 50%
 mg/kg – milligram/kilogram
 mg/L – milligram/lít
 mg/m³ - milligram/mét khối
 mm -milimet
 mmHg - milimet thủy ngân
 NIOSH – Viện An Toàn Vệ Sinh Lao Động Quốc Gia Hoa Kỳ
 NTP – Chương Trình Quốc Gia về Chất độc
 OEL – Giá Trị Giới Hạn Tiếp Xúc Nghề Nghiệp
 PEL – Giới Hạn Phơi Nhiễm Cho Phép
 ppm – một một triệu
 STEL – Giới Hạn Tiếp Xúc Ngắn Hạn
 TWA –Giá Trị Phơi Nhiễm Trung Bình Theo Thời Gian

UN - Liên Hiệp Quốc
w/w - trọng lượng / trọng lượng

Tài liệu tham khảo và nguồn dữ liệu quan trọng
www.ChemADVISOR.com/

Tuyên bố miễn trách

Thông tin này được cung cấp mà không có đảm bảo, thể hiện hoặc ngụ ý, về tính chính xác hoặc đầy đủ. Thông tin thu được từ những nguồn khác nhau, bao gồm nhà sản xuất và các nguồn bên thứ ba khác. Thông tin có thể không đúng trong mọi điều kiện cũng như khi sử dụng vật liệu này kết hợp với vật liệu khác hoặc trong bất kỳ quá trình nào. Việc xác định tính phù hợp của bất kỳ vật liệu nào là trách nhiệm riêng của người dùng.

Kết thúc Bản Thông Tin An Toàn